

## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Thông tin giao dịch 29/12/2023

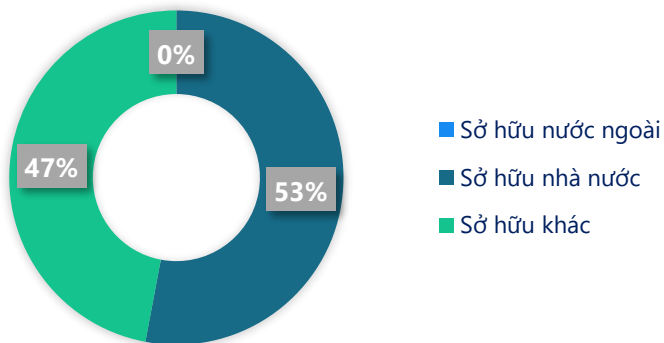
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,115
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,348
SL cổ phiếu LH	2,753,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	37
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28

P/E

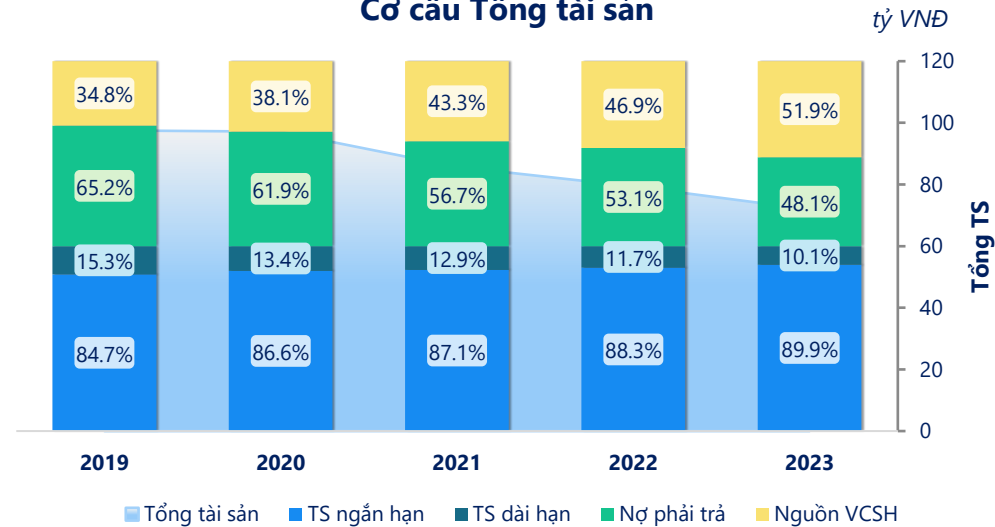
EPS

	YTD	1T	3T	6T
BMD	-29.2%	0.0%	0.0%	-23.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

### Cơ cấu sở hữu



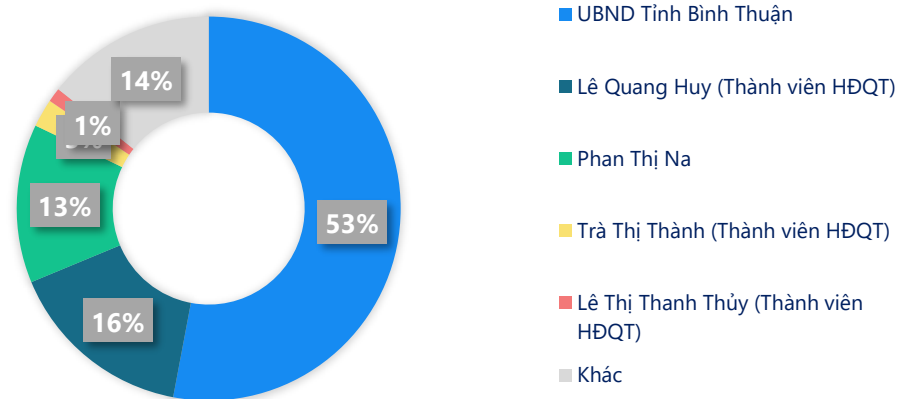
### Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BMD** năm 2023 đạt **71.89** tỷ đồng, giảm **9.37%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.1% và 51.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

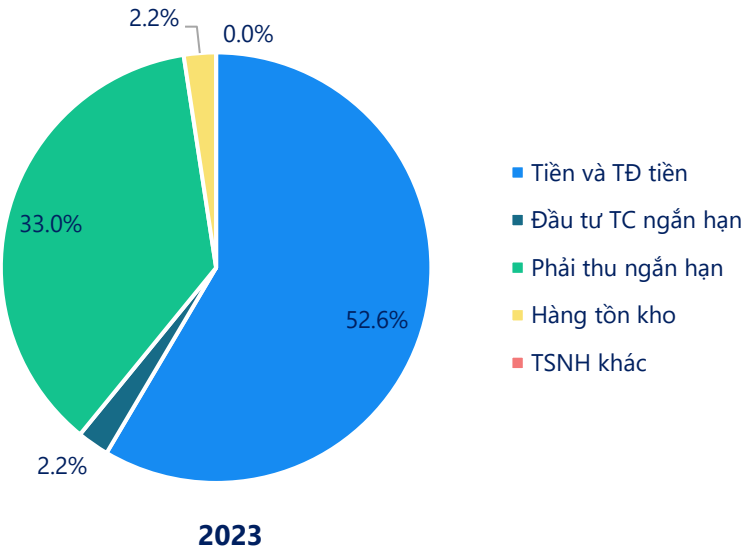
### Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bình Thuận** sở hữu **53.0%**, lớn thứ 2 là Lê Quang Huy (Thành viên HĐQT) nắm giữ 15.8% và đứng thứ 3 là Phan Thị Na nắm giữ 13.4%.

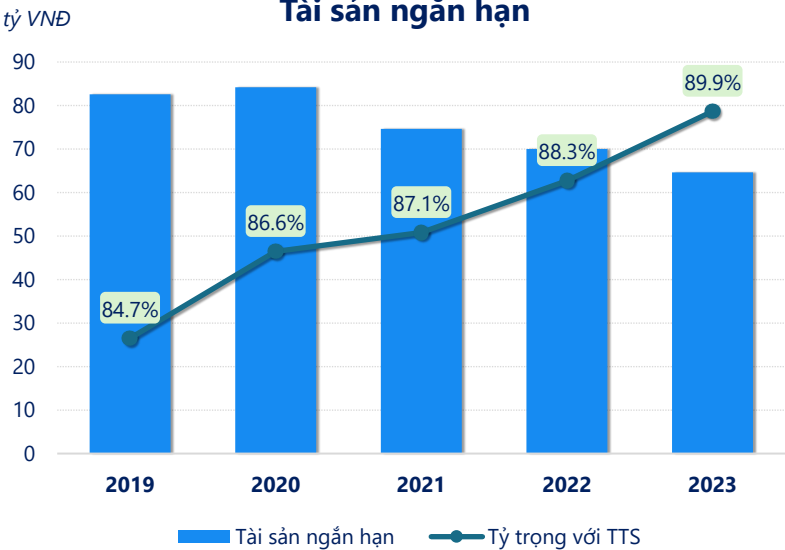
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



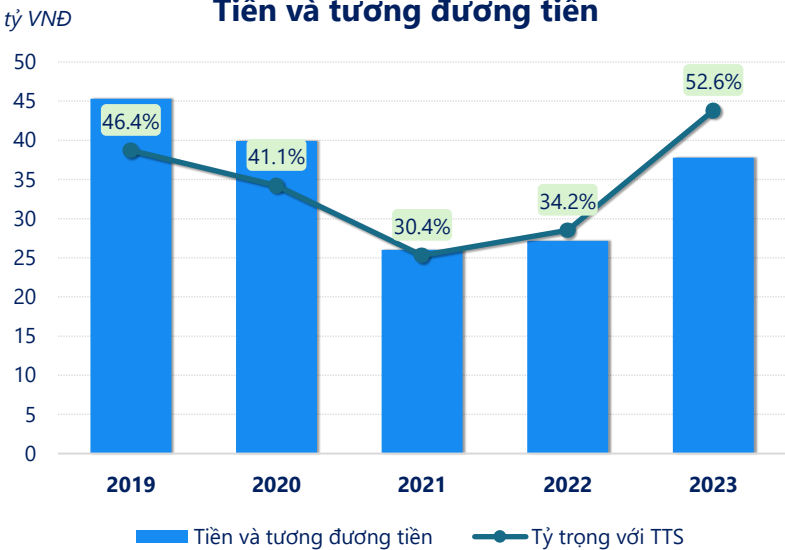
**Tài sản ngắn hạn** của BMD năm 2023 giảm **7.73%** so với năm trước, đạt **64.61** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

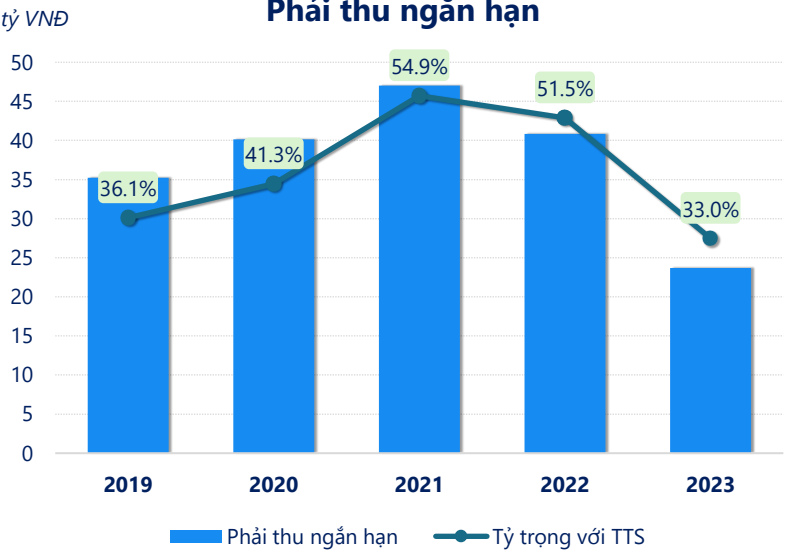
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



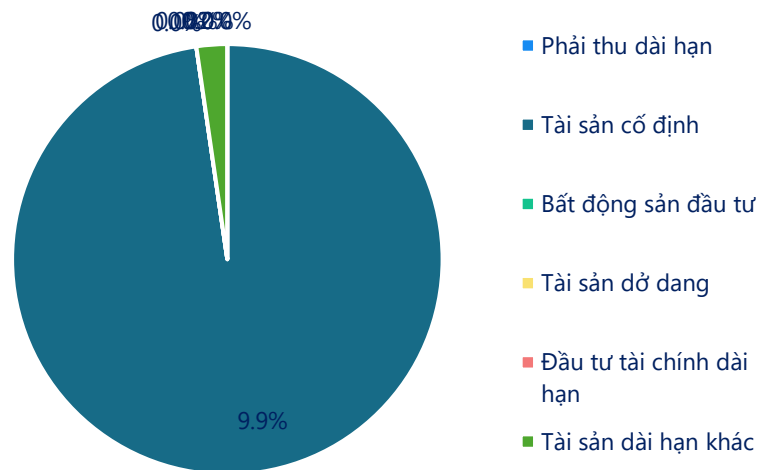
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



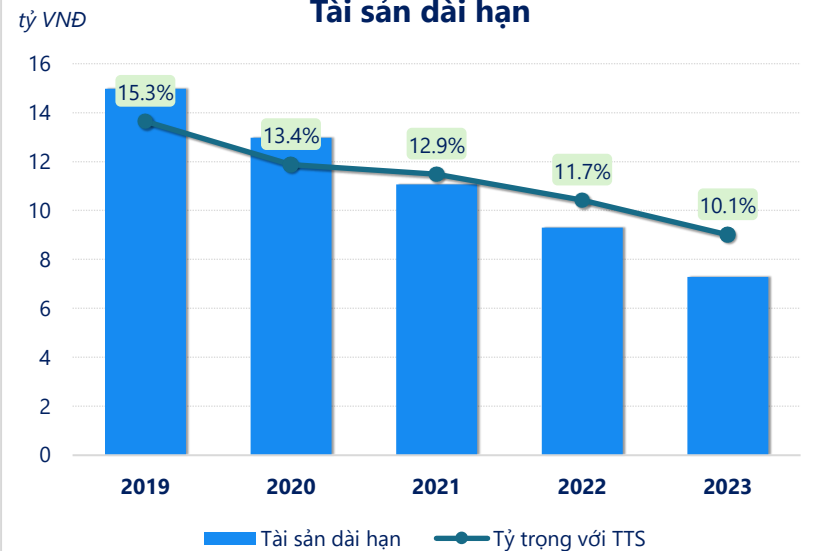
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt 7.29 tỷ đồng giảm 21.7% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 10.1%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 9.90%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.23%.

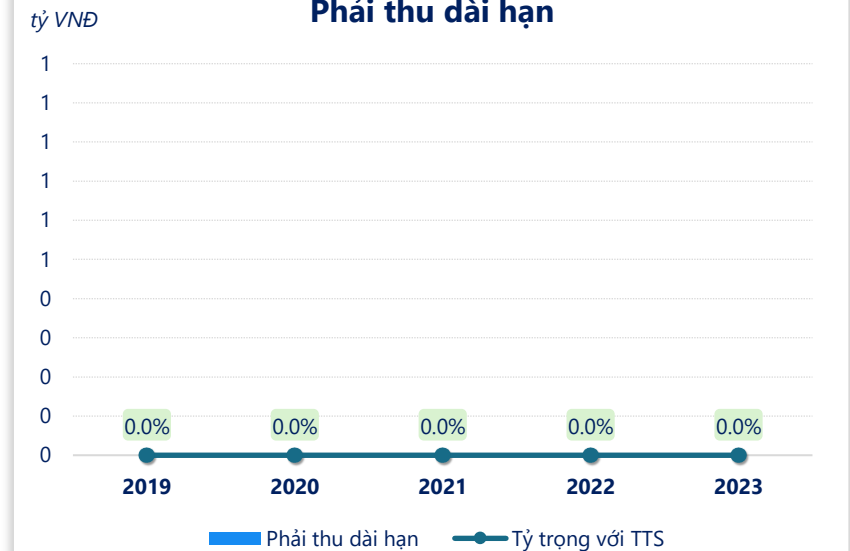
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



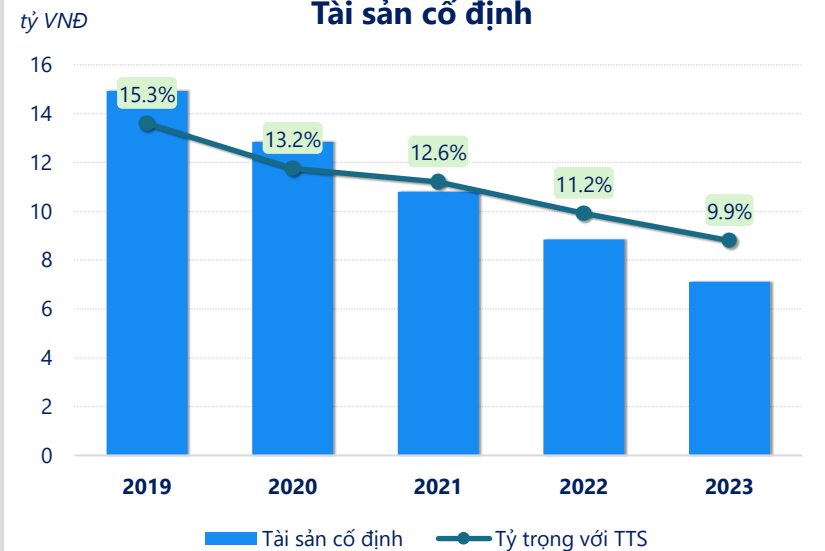
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



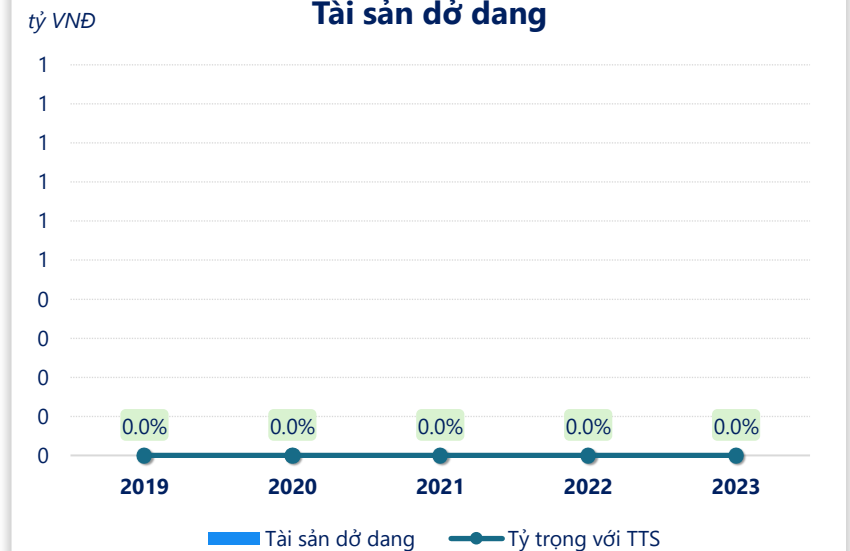
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

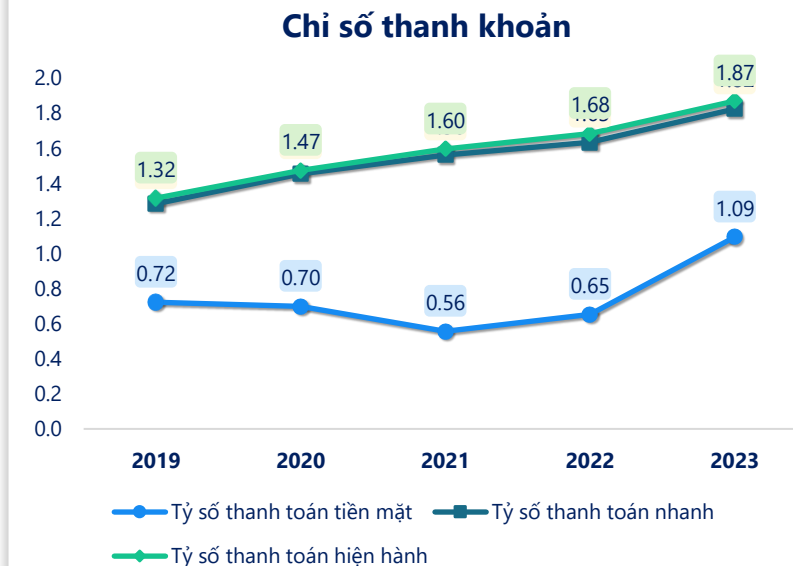
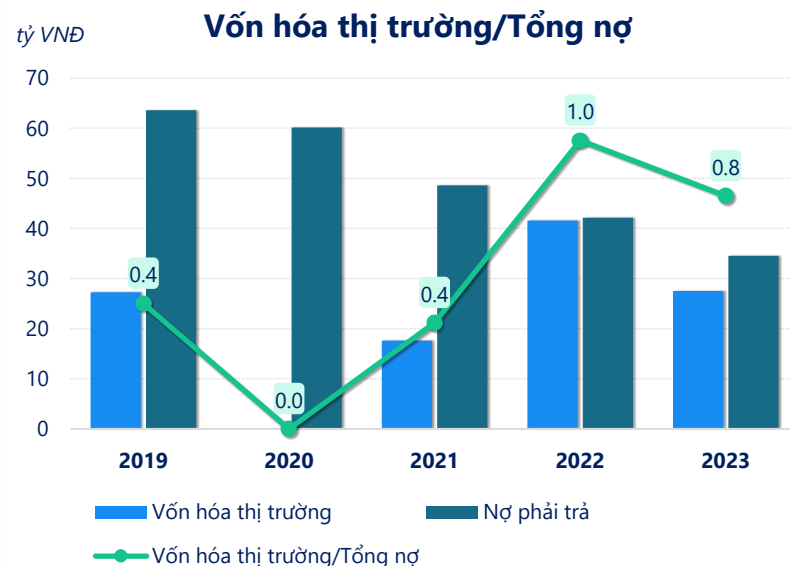
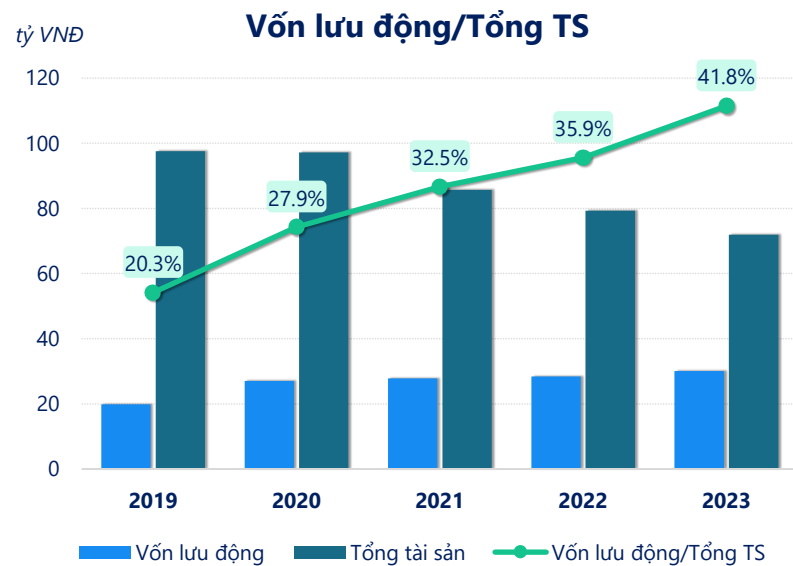
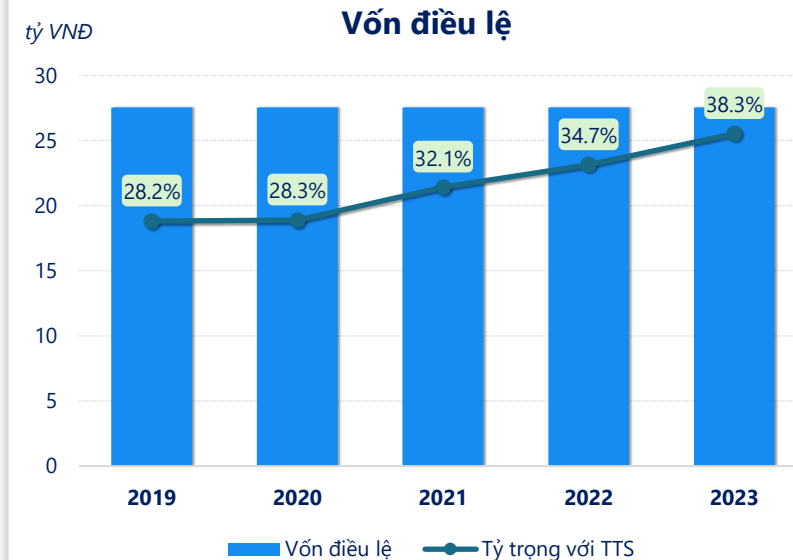
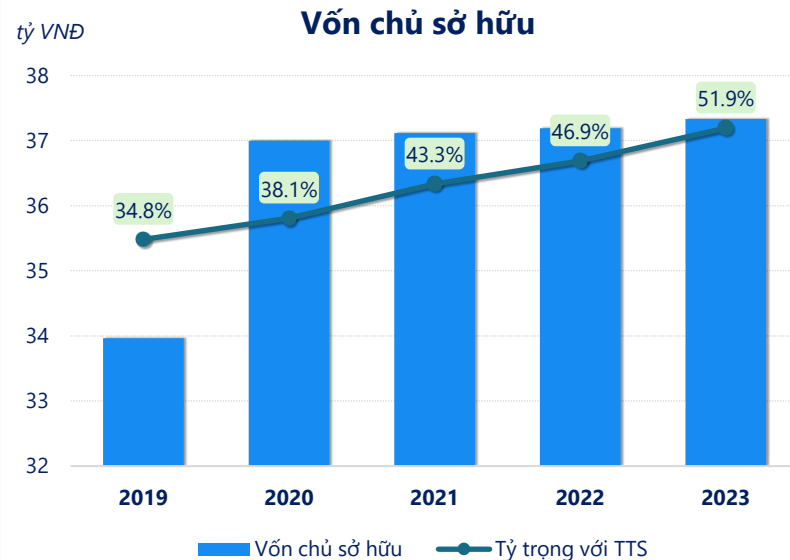
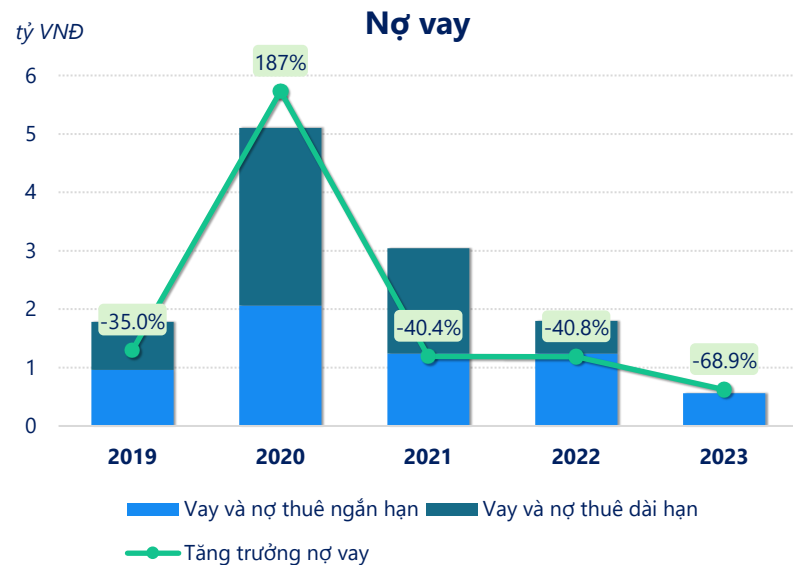


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>71.9</b>	<b>79.3</b>	<b>-9.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>64.6</b>	<b>70.0</b>	<b>-7.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	37.8	27.1	39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.55	0	
Phải thu ngắn hạn	23.7	40.8	-41.9%
Hàng tồn kho	1.56	2.06	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>7.29</b>	<b>9.30</b>	<b>-21.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.12	8.85	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.17	0.46	-63.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>34.6</b>	<b>42.1</b>	<b>-18.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>34.6</b>	<b>41.6</b>	<b>-16.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.56	1.24	-54.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.31	3.66	-37.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0.56</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.56	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>37.3</b>	<b>37.2</b>	<b>0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>37.3</b>	<b>37.2</b>	<b>0.4%</b>
Vốn điều lệ	27.5	27.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>91.6</b>	<b>96.9</b>	<b>87.9</b>	<b>94.6</b>	<b>95.2</b>
Giá vốn hàng bán	71.1	74.7	68.9	75.5	75.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20.5</b>	<b>22.2</b>	<b>19.0</b>	<b>19.0</b>	<b>19.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.52	0.30	0.21	0.29
Chi phí TC	0.15	0.22	0.10	0.06	0.03
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.06</b>	<b>0.13</b>	<b>0.10</b>	<b>0.06</b>	<b>0.03</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.2	13.7	10.7	11.1	11.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.17</b>	<b>8.77</b>	<b>8.47</b>	<b>8.12</b>	<b>8.10</b>
Lợi nhuận khác	-0.68	-0.15	-0.76	-0.43	-0.44
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.49</b>	<b>8.62</b>	<b>7.70</b>	<b>7.70</b>	<b>7.67</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.84</b>	<b>7.38</b>	<b>6.49</b>	<b>6.01</b>	<b>6.04</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.84</b>	<b>7.38</b>	<b>6.49</b>	<b>6.01</b>	<b>6.04</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	0	-12.4	4.81	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.27	0	3.39	0.30	-1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.75	0	-4.87	-3.99	-3.72
Tiền đầu kỳ	8.44	0	39.9	26.0	27.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>36.9</b>	<b>0</b>	<b>-13.9</b>	<b>1.13</b>	<b>10.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.3	0	26.0	27.1	37.8